

THÀNH PHẦN CÁC LOÀI CÂY THUỐC Ở HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thị Hải Lý¹, Lư Ngọc Trâm Anh¹,
Huỳnh Thị Tròn¹, Nguyễn Hữu Chiêm²

¹Trường Đại học Đồng Tháp

²Đại học Cần Thơ

Ở đồng bằng sông Cửu Long, những nơi có điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu còn hạn chế thì y học cổ truyền lại là một giải pháp hiệu quả. Tuy nhiên, phương pháp chữa trị này lại phụ thuộc vào sự đa dạng và tồn tại của các loài thực vật. Tịnh Biên là huyện có diện tích rừng cao thứ hai của tỉnh An Giang với 5.638,94 ha, chiếm 15,88% diện tích tự nhiên của huyện và nơi đây có nhiều loài thực vật có giá trị làm thuốc. Hiện nay, đa dạng thực vật đang bị suy giảm và các loài dược liệu quý hiếm đang bị đe dọa do nhiều nguyên nhân khác nhau. Đây là một tổn thất về tài nguyên thực vật cho tỉnh An Giang nói chung và cho chính người dân đang sinh sống ở đây nói riêng. Vì vậy, bài báo sẽ trình bày hiện trạng đa dạng tài nguyên cây thuốc ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang nhằm làm cơ sở khoa học cho việc bảo tồn.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Khu vực Núi Dài 5 giếng, Núi Cấm và khu vực đồng bằng huyện Tịnh Biên.

Thời gian khảo sát: từ 15/02/2016 đến 15/04/2016.

2. Phương pháp kế thừa

Kế thừa các nguồn tài liệu đã được công bố, kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các thầy thuốc nam và của cộng đồng người dân ở khu vực nghiên cứu.

3. Phương pháp điều tra trực tiếp

Dựa vào ảnh vệ tinh Google Earth để xác định các tuyến khảo sát qua các hệ sinh thái, các trạng thái thực vật ở các độ cao khác nhau. Mỗi tuyến có chiều dài khoảng 10 km và chiều rộng khoảng 4 m (Bảng 1). Sử dụng GPS để xác định tọa độ đầu và cuối của tuyến khảo sát. Tiến hành ghi chép và chụp hình các loài bắt gặp được và đồng thời thu mẫu những loài mới. Mỗi mẫu được thu hái các bộ phận như cành, lá, hoa và quả (đối với cây thân gỗ) hay cả cây đối với cây thân thảo. Cách thu mẫu và xử lý mẫu được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

4. Phương pháp xác định cây thuốc và cách sử dụng

Định danh tên loài theo phương pháp so sánh hình thái, dựa vào các tài liệu như Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999), Từ điển thực vật thông dụng (Võ Văn Chi, 2002) và Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2006). Sắp xếp họ, chi, loài và xây dựng danh lục nghiên cứu theo Brummitt (1992). Sau khi lập được danh lục các loài thực vật, tiến hành tra cứu công dụng làm thuốc dựa vào tài liệu Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2006) và qua điều tra, phỏng vấn người dân địa phương, các thầy thuốc nam, người trồng và sử dụng cây thuốc, người khai thác thuốc và các Hội Đông y. Đa dạng về dạng sống được đánh giá theo tiêu chuẩn của Raunkiaer (1934), có bổ sung của Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

Bảng 1

Các tuyến khảo sát ở khu vực nghiên cứu

Khu vực	Tuyến khảo sát	Độ cao (m)	Tọa độ đầu	Tọa độ cuối
Núi Cẩm	Chân Núi Cẩm - Cao Đài Tự - Dò Bà	28-721	N: 10°29'32,5" E: 105°00'55,5"	N: 10°29'48,6" E: 104°58'45,8"
	Rau Tần đến Dò Ong Bướm	421-552	N: 10°29'50,5" E: 104°59'48"	N: 10°30'08,2" E: 104°59'15,2"
Núi Dài Năm Giếng	Chân Núi đến Điện Năm Ông	0-210	N: 10°35'12,34" E: 105°00'00,17"	N: 10°36'10,76" E: 104°59'42,40"
	Điện 5 ông đến Khu vực 5 giếng	210-245	N: 10°35'46,33" E: 104°59'46,94"	N: 10°36'4,20" E: 104°59'24,39"
Đồng bằng dưới chân núi	Thị trấn (TT) Chi Lăng đến TT. Tịnh Biên	23-30	N: 10°31'55,54" E: 105°01'35,15"	N: 10°38'39,61" E: 104°59'28,82"
	TT. Chi Lăng đến An Hào	28- 10	N: 10°31'52,13" E: 105°01'35,94"	N: 10°26'15,76" E: 105°0'2,27"
	TT. Tịnh Biên đến Nhon Hưng	30-2	N: 10°38'39,61" E: 104°59'28,82"	N: 10°39'14,85" E: 105°0'30,58"

5. Phương pháp xác định môi trường sống của các loài cây thuốc

Căn cứ vào vị trí phân bố của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu để xác định môi trường sống. Việc phân loại môi trường sống dựa vào đặc điểm sinh cảnh và được phân loại như sau:

- + Sống ở rừng: Cây sống ở rừng rậm, rừng thưa và ven rừng.
- + Sống ở bãi cỏ: Cây sống ở bãi cỏ, đất hoang.
- + Sống ở vườn: Cây sống ở vườn nhà của người dân.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng về thành phần loài

Bảng 2

Các họ có nhiều loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu

TT	Tên họ		Số loài		Số chi	
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Số loài	Tỷ lệ %	Số chi	Tỷ lệ %
1	Đậu	Fabaceae	12	8,28	11	8,94
2	Cúc	Asteraceae	12	8,28	8	6,50
3	Thầu dầu	Euphorbiaceae	8	5,52	6	4,88
4	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	6	4,14	6	4,88
5	Cà phê	Rubiaceae	5	3,45	5	4,07
6	Dâu tằm	Moraceae	5	3,45	3	2,44
7	Ô rô	Acanthaceae	5	3,45	5	4,07
8	Tiết dê	Menispermaceae	4	2,76	2	1,63
9	Nhân sâm	Araliaceae	4	2,76	2	1,63
10	Hoa môi	Lamiaceae	4	2,76	3	2,44

Kết quả khảo sát các loài thực vật làm thuốc ở huyện Tịnh Biên đã ghi nhận được 144 loài cây thuốc, thuộc 123 chi, 64 họ, với khoảng 110 mẫu thực vật được lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm Thực Vật, Trường Đại học Đồng Tháp. Trong đó ở khu vực Núi Cấm có 99 loài cây thuốc, 87 chi thuộc 51 họ; Khu vực Núi Dài Năm Giếng ghi nhận được 25 loài, 23 chi thuộc 18 họ; Còn khu vực đồng bằng dưới chân núi qua quá trình điều tra đã ghi nhận được 61 loài, 59 chi thuộc 37 họ. Trong đó, họ Fabaceae có nhiều loài nhất với 11 chi và 12 loài, kế đến là họ Asteraceae với 8 chi và 12 loài, còn lại là các họ khác với số lượng dưới 10 loài (Bảng 2). Như vậy, từ kết quả nghiên cứu cho thấy thành phần loài cây thuốc tại huyện Tịnh Biên, An Giang cũng khá đa dạng về bậc họ.

Bảng 3

Sự phân bố các họ thực vật ở các khu vực khảo sát

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Núi Cấm		Núi Dài Năm Giếng		Khu vực đồng bằng	
			Số loài	Số chi	Số loài	Số chi	Số loài	Số chi
Nhóm 1								
1	Cúc	Asteraceae	8	7	1	1	5	5
2	Đậu	Fabaceae	5	5	3	3	7	7
3	Nhân sâm	Araliaceae	4	2	1	1	1	1
4	Dâu tằm	Moraceae	4	2	3	2	2	2
5	Thài lài	Commelinaceae	3	3	1	1	1	1
6	Tiết dê	Menispermaceae	3	2	2	2	2	2
7	Cà phê	Rubiaceae	3	3	2	1	3	1
8	Thiên lý	Asclepiadaceae	1	1	1	1	1	1
9	Bông bông	Dracaenaceae	1	1	1	1	1	1
10	Tâm gửi	Loranthaceae	1	1	1	1	1	1
11	Chùm ớt	Bignoniaceae	1	1	1	1	1	1
Nhóm 2								
12	Vảy hợp	Davalliaceae	2	1	1	1	-	-
13	Thuốc bỏng	Crassulaceae	1	1	1	1	-	-
14	Xoan	Meliaceae	1	1	1	1	-	-
15	Dứa dại	Pandanaceae	1	1	1	1	-	-
16	Dương xỉ	Polypodiaceae	1	1	1	1	-	-
17	Trôm	Sterculiaceae	1	1	1	1	-	-
18	Bông bong	Lygodiaceae	1	1	1	1	-	-
19	Tuế	Cycadaceae	1	1	1	1	-	-
Nhóm 3								
20	Thầu dầu	Euphorbiaceae	5	4	-	-	4	4
21	Cà	Solanaceae	4	2	-	-	1	1
22	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	4	4	-	-	2	2
23	Hoa môi	Lamiaceae	3	3	-	-	1	1
24	Na	Annonaceae	2	2	-	-	1	1
25	Ô rô	Acanthaceae	2	2	-	-	3	3
26	Rau dền	Amaranthaceae	2	1	-	-	1	1

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

27	Thị	Ebenaceae	2	1	-	-	1	1
28	Bông	Malvaceae	1	1	-	-	1	1
29	Hoa mồm sói	Scrophulariaceae	1	1	-	-	1	1
30	La đơn	Iridaceae	1	1	-	-	1	1
31	Lô hội	Asphodelaceae	1	1	-	-	1	1
32	Lúa	Poaceae	1	1	-	-	1	1
33	Rau sam	Portulacaceae	1	1	-	-	1	1
34	Rau răm	Polygonaceae	1	1	-	-	1	1
35	Thủy tiên	Amaryllidaceae	1	1	-	-	2	2
Nhóm 4								
36	Hồ tiêu	Piperaceae	3	2	-	-	-	-
37	Long não	Lauraceae	3	3	-	-	-	-
38	Trúc đào	Apocynaceae	3	3	-	-	-	-
39	Bầu bí	Cucurbitaceae	2	2	-	-	-	-
40	Gừng	Zingiberaceae	2	2	-	-	-	-
41	Cau	Arecaceae	1	1	-	-	-	-
42	Cầm chướng	Caryophyllaceae	1	1	-	-	-	-
43	Gôi hạc	Leeaceae	1	1	-	-	-	-
44	Hoa phấn	Nyctaginaceae	1	1	-	-	-	-
45	Lông cu ly	Dicksoniaceae	1	1	-	-	-	-
46	Mã đề	Plantaginaceae	1	1	-	-	-	-
47	Mạch môn	Convolvulaceae	1	1	-	-	-	-
48	Mộc hương nam	Aristolochiaceae	1	1	-	-	-	-
49	Mua	Melastomataceae	1	1	-	-	-	-
50	Núc nác	Bignoniaceae	1	1	-	-	-	-
51	Ráy	Araceae	1	1	-	-	-	-
52	Tô diêu	Aspleniaceae	1	1	-	-	-	-
53	Thiên môn	Asparagaceae	1	1	-	-	-	-
54	Trâm	Thymeleaceae	1	1	-	-	-	-
55	Vang	Caesalpiniaceae	1	1	-	-	-	-
Nhóm 5								
56	Thiên môn	Asparagaceae	-	-	-	-	1	1
57	Màn màn	Capparaceae	-	-	-	-	1	1
58	Bàng	Combretaceae	-	-	-	-	1	1
59	Bìm bìm	Convolvulaceae	-	-	-	-	1	1
60	Mía dò	Costaceae	-	-	-	-	1	1
61	Lan	Orchidaceae	-	-	-	-	1	1
62	Đuôi công	Plumbaginaceae	-	-	-	-	1	1
63	Cam	Rutaceae	-	-	-	-	1	1
64	Gai	Urticaceae	-	-	-	-	1	1

Qua bảng 3, nhóm thứ nhất có 11 họ (chiếm 17,19%), nhóm này phân bố cả ba khu vực, trong đó họ Fabaceae và Asteraceae có sự đa dạng về chi và loài ở khu vực Núi Cẩm và đồng bằng dưới chân núi cao hơn ở Núi Dài Năm Giếng. Nhóm thứ hai có 8 họ (chiếm 12,50%) chỉ

xuất hiện ở khu vực Núi Cẩm và Núi Dài Năm Giếng nhưng không tìm thấy ở khu vực đồng bằng. Trong đó họ Davalliaceae lại có số loài cao nhất trong nhóm này (2 loài), các họ còn lại chỉ có một loài duy nhất.

Nhóm thứ ba có 16 họ (25,00%) gồm các loài không xuất hiện ở núi Dài Năm Giếng, trong đó họ Euphorbiaceae, Verbenaceae và Acanthaceae đa dạng về chi và loài. Nhóm thứ tư chỉ xuất hiện ở Núi Cẩm có khoảng 20 họ (chiếm 31,25%), trong đó ba họ có nhiều loài nhất là họ Piperaceae (3 loài), Lauraceae (3 loài) và Apocynaceae (3 loài). Kế đến là họ Cucurbitaceae (2 loài) và Zingiberaceae (2 loài), các họ còn lại chỉ tìm thấy một loài duy nhất. Nhóm thứ năm là nhóm được tìm thấy ở khu vực đồng bằng dưới chân núi với khoảng 9 họ (chiếm 14,06%) nhưng các họ này chỉ có duy nhất 1 loài. Tóm lại, khu vực có số lượng loài cây thuốc nhiều nhất là Núi Cẩm, kế đến là khu vực đồng bằng ở huyện Tịnh Biên.

2. Đa dạng về dạng sống của các loài thực vật làm thuốc

Dạng sống của thực vật cho biết của sự thích nghi giữa cơ thể thực vật với môi trường sống, đồng thời nói lên bản chất sinh thái của thực vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008). Bảng 4 cho thấy nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm ưu thế hơn so với các nhóm còn ở cả ba khu vực khảo sát, tuy nhiên số loài cao nhất là ở Núi Cẩm (75 loài), kế đến là ở khu vực đồng bằng (52 loài) và thấp nhất là ở Núi Dài Năm Giếng (23 loài), trong khi các dạng sống còn lại chiếm số lượng thấp hơn. Điều này cho thấy điều kiện môi trường tự nhiên ở đây phù hợp cho sự phát triển của nhóm (Ph).

Bảng 4

Đa dạng về dạng sống của cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

TT	Dạng sống	Núi Cẩm		Núi Dài Năm Giếng		Khu vực đồng bằng	
		Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
1	Ph	75	75,76	23	92,00	52	80,00
2	Ch	4	4,04	0	0	3	4,62
3	Hm	6	6,06	2	8,00	0	0
4	Cr	6	6,06	0	0	5	7,69
5	Th	8	8,08	0	0	4	7,69
Tổng		99	100	25	100	64	100

Ghi chú: Ph (Phanerophytes), Ch (Chamaephytes), Hm (Hemicryptophytes), Cr (Cryptophytes), Hy (Hydrophytes), Th (Therophytes).

Trong nhóm cây chồi trên (Ph), dạng sống (Na) ở Núi Cẩm có số lượng loài cao nhất (27 loài), kế đến là Mi (19 loài) và Lp (11 loài). Ở khu vực đồng bằng, (Hp) và (Na) là hai dạng sống có số loài cao hơn các dạng còn lại với số lượng lần lượt là 15 loài và 14 loài. Nhìn chung, các loài thực vật làm thuốc trong nhóm (Ph) có nhiều dạng sống khác nhau, trong đó dạng sống (Na) chiếm ưu thế ở khu vực này vào thời gian khảo sát.

Bảng 5

Dạng sống của cá cây thuốc trong nhóm cây chồi trên (Ph)

TT	Dạng sống	Núi Cẩm		Núi Dài Năm Giếng		Khu vực đồng bằng	
		Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
1	Me	5	6,67	4	17,39	3	5,77
2	Mi	19	25,33	4	17,39	4	7,69
3	Na	27	36,00	3	13,04	14	26,92

4	Ep	6	8,00	3	13,04	2	3,85
5	Lp	11	14,67	7	30,43	12	23,08
6	Hp	5	6,67	1	4,35	15	28,85
7	Ap	1	1,33	0	0,00	1	1,92
8	Sp	1	1,33	1	4,35	1	1,92
Tổng		75	100	23	100	52	100

Ghi chú: Me (*Mesophanerophytes*), Mi (*Microphanerophytes*), Na (*Nanophanerophytes*), Ep (*Epiphytes phanerophytes*), Lp (*Lianas phanerophytes*), Hp (*Herb phanerophytes*), Sp (*Succulent phanerophytes*), Ap (*Aerophytes phanerophytes*).

3. Đa dạng về môi trường sống

Căn cứ vào vị trí phân bố của các loài cây thuốc được quan sát từ thực địa, môi trường sống được phân thành rừng, bãi cỏ và vườn, trong đó có nhiều loài tìm thấy ở nhiều sinh cảnh khác nhau. Qua bảng 6 nhận thấy, ở khu vực Núi Cấm có khoảng 52 loài tìm thấy ở rừng (52,52%), trong đó có nhiều loài có giá trị dược liệu như Nguu tất (*Achyranthes*.), Thần xạ thâm (*Artabotrys intermedius* Hassk.), Ngũ gia bì chân chim (*Schefflera elliptica* (Blume) Harms), Sơn địch (*Aristolochia tagala* Cham.), Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Vây lợp (*Davallia*.), Cầu tích (*Cibotium barometz* (L.) J.Sim), Gối hạc (*Leea rubra* Blume. Ex Spreng.), Bồ cốt toái lá to (*Drynaria quercifolia* (L.) J.Sim), Gừng giở (*Zingiber zerumbet* (L.) Sm.). Bên cạnh đó có 47 loài (47,46%) được tìm thấy ở vườn, chủ yếu do người dân trồng và chăm sóc nhằm mục đích bảo vệ và tự cung cấp thuốc cho nhu cầu của người dân trong khu vực. Trong đó nhiều loài được người dân trồng như Kim vàng (*Barleria lupulina* Lindl.), Nam kỳ hương (*Uvaria cordata* Dun.), Đỗ trọng dây (*Parameria laevigata* (Juss.) Moldenke), Lược vàng (*Callisia fragrans* (Lindl.) Woodson.), Bạch chỉ nam (*Millettia pulchra* Kurz), Hậu phát nam (*Cinnamomum iners* Reinw.). Trong đó có một số loài có mặt ở cả hai loại môi trường rừng và vườn như Bạch đậu khấu (*Amomum compactum* Soland. ex Maton), Câu đằng (*Uncaria homomalla* Miq.), Huyết rồng (*Spatholobus harmandii* Gagnep.). Ở môi trường còn lại chỉ có 14 loài (14,14%), chủ yếu là các loài như Cỏ hôi (*Ageratum conyzoides* L.), Nam nguu tất (*Achyranthes aspera* L.), Cúc áo hoa vàng (*Spilanthes acmella* (L.) Murr).

Bảng 6

Sự phân bố của các loài cây thuốc theo môi trường sống

TT	Môi trường sống	Núi Cấm		Núi Dài Năm Giếng		Khu vực đồng bằng	
		Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
1	Rừng	52	52,52	19	76,00	0	0
2	Vườn	47	47,47	9	36,00	54	88,52
3	Bãi cỏ	14	14,14	2	8,00	11	18,03

So với Núi Cấm, ở Núi Dài Năm Giếng các loài thực vật sống ở rừng vẫn chiếm số lượng lớn là 19 loài (chiếm 76,00%), tiếp theo là các loài thực vật sống ở vườn với 9 loài (chiếm 36,00%) và thấp nhất là các loài ở bãi cỏ với 2 loài (chiếm 8,00%). Tuy nhiên, ở khu vực đồng bằng lại có sự khác biệt hơn so với hai khu vực trên, các loài thực vật làm thuốc được trồng và chăm sóc trong vườn xung quanh nhà hoặc các vườn thuốc nam là 54 loài (chiếm 88,52%), kể đến xuất hiện ở bãi cỏ, đất trồng là 11 loài (18,03%).

Nhìn chung, các cây thuốc được trồng chủ yếu là các loài thông dụng và có dược tính quý. Tuy nhiên, hiện nay do áp lực phát triển về kinh tế đã làm thu hẹp hệ sinh thái tự nhiên, đồng thời làm thay đổi môi trường sống của nhiều loài thảo dược có giá trị. Vì vậy, việc trồng các loài dược liệu trong vườn nhà hoặc vườn thuốc nam với mục đích vừa làm nguồn dược liệu có

sẵn khi cần thiết và vừa bảo vệ nguồn thuốc quý tại địa phương đã góp làm giảm sự tuyệt chủng các loài thuốc quý trong môi trường tự nhiên.

4. Đa dạng về bộ phận sử dụng

Trong cây thuốc, mỗi bộ phận khác nhau sẽ có dược tính khác nhau, có loài chỉ sử dụng được một vài bộ phận, nhưng có loài sử dụng được cả cây. Nghiên cứu các bộ phận làm thuốc giúp cho việc khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật nơi đây có hiệu quả hơn. Trong các bộ phận được sử dụng, lá, rễ và cả cây là những bộ phận được sử dụng phổ biến ở nhiều loài. Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá, đây là bộ phận dễ thu hái, không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh trưởng và phát triển của cây và có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau, trong đó nhiều nhất là 40 loài (40,40%) ở khu vực Núi Cấm. Tuy là một bộ phận khó thu hái, nhưng rễ lại là một bộ phận cũng được người dân sử dụng khá nhiều với 33 loài (22,92%) ở khu vực Núi Cấm, 18 loài (12,50%) ở khu vực đồng bằng. Thứ ba là các loài thực vật được sử dụng cả cây, tập trung nhiều nhất là ở các loài thân thảo. Các bộ phận sử dụng còn lại có số lượng loài ít hơn (dưới 10 loài) (Bảng 7). Trong 144 loài thảo dược được ghi nhận, có 57 loài có nhiều hơn một bộ phận cùng được sử dụng làm thuốc (39,58%) có lẽ do các loài này có nhiều bộ phận chứa dược tính, đồng thời tùy theo kinh nghiệm và cách chữa bệnh mà các bộ phận được sử dụng làm thuốc sẽ khác nhau.

Bảng 7

Sự đa dạng các bộ phận sử dụng làm thuốc

TT	Bộ phận sử dụng	Núi Cấm		Núi Dài Năm Giếng		Khu vực đồng bằng	
		Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
1	Lá	40	40,40	7	4,86	22	15,28
2	Rễ	33	22,92	8	5,56	18	12,50
3	Cả cây	18	12,50	3	2,08	19	13,19
4	Thân, thân cành	9	6,25	3	2,08	6	4,17
5	Quả	9	6,25	3	2,08	6	4,17
6	Vỏ (rễ, thân)	8	5,56	4	2,78	4	2,78
7	Củ, rễ củ	6	4,17	2	1,39	7	4,86
8	Hạt	5	3,47	3	2,08	5	3,47
9	Dây, thân dây	5	3,47	3	2,08	2	1,39
10	Thân rễ	4	2,78	2	1,39	1	0,69
11	Phần trên mặt đất	4	2,78	-	-	4	2,78
12	Cành, ngọn cành mang hoa	4	2,78	1	0,69	2	1,39
13	Hoa	3	2,08	1	0,69	3	2,08
14	Các bộ phận khác	3	2,08	1	0,69	3	2,08
15	Nhựa	2	1,39	-	-	1	0,69

Sử dụng bộ phận rễ và cả cây của nhiều loài để làm thuốc có thể sẽ dẫn đến nguy cơ đe dọa sự tồn tại của một số loài thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm. Do vậy, đối với những loài được sử dụng cả cây hay rễ thì cần phải gìn giữ và bảo vệ nhằm làm giảm nguy cơ biến mất của các loài này.

III. KẾT LUẬN

Thực vật làm thuốc ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang được ghi nhận 144 loài, thuộc 123 chi, 65 họ, trong đó Núi Cấm có sự đa dạng về loài, chi và họ hơn Núi Dài Năm Giếng và khu vực đồng bằng. Họ Fabaceae và họ Asteraceae có sự đa dạng loài cao nhất và là họ phổ biến ở

ba khu vực nghiên cứu. Họ Davalliaceae, Euphorbiaceae, Verbenaceae, Acanthaceae, Lauraceae, Apocynaceae và Zingiberaceae có sự đa dạng loài chỉ ở khu vực đồi núi. Nhóm cây chồi trên (Ph) vẫn là nhóm chiếm ưu thế hơn so với các dạng sống khác ở cả ba khu vực khảo sát. Ở Núi Cấm và Núi Dài Năm Giếng, các loài thực vật làm thuốc ở môi trường rừng có sự đa dạng thành phần loài hơn ở vườn, tuy nhiên, ở khu vực đồng bằng thì ngược lại. Các bộ phận lá, rễ và cả cây là những bộ phận được sử dụng phổ biến ở nhiều loài, trong đó phần lớn các loài thân thảo được sử dụng toàn bộ cho mục đích làm thuốc.

Vi vậy, để bảo tồn cây thuốc ở huyện Tịnh Biên cần nghiên cứu thêm về môi trường sinh thái của các loài thảo được quý hiếm để có thể bảo tồn có hiệu quả. Đồng thời, cần tuyên truyền nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân khi khai thác nhằm bảo vệ thành phần loài và môi trường tự nhiên của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Brummitt, R. K.**, 1992. Vascular plant Families and Genera. Royal Botanic Garden, Kew. 804p.
2. **Võ Văn Chi**, 2002. Từ điển thực vật thông dụng, tập 1&2, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 1250 trang & 1447 trang
3. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999. Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2, 3, Nxb. Trẻ, 991 trang, 951 trang, 1020 trang.
4. **Đỗ Tất Lợi**, 2006. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. Y Dược, Hà Nội, 1274 trang.
5. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2008. Các Phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 172 trang.

SPECIES COMPOSITION OF MEDICINAL PLANTS IN TINH BIEN DISTRICT, AN GIANG PROVINCE

**Nguyen Thi Hai Ly, Lu Ngoc Tram Anh,
Huynh Thi Tron, Nguyen Huu Chiem**

SUMMARY

Research results reported that there were 144 species of medicinal plants belonging to 123 genera, 65 families in Tinh Bien district, An Giang province. The high diverse families are Fabaceae (12 species), Asteraceae (12 species) and Euphorbiaceae (8 species). Of these, Fabaceae and Asteraceae distributed wider than the remained one. Furthermore, number of species of other families, such as Davalliaceae, Euphorbiaceae, Verbenaceae, Acanthaceae, Lauraceae, Apocynaceae and Zingiberaceae was found in the mountainous areas larger than the ones in the plain. Regarding life form, Phanerophytes constituted the most dominated form with 75 species (in Cam Mountain), 52 species (in plain area) and 23 species (in Dai Nam Gieng Mountain). In terms of plant parts used in disease treatment, leaf was the most frequently used part (40 species), followed by root (33 species) and the whole plant (19 species).